



wú xiàn diàn huà

无线电话

noun · cordless phone; wireless telephone

Example Sentences

Tā zhèng zài yòng wú xiàn diàn huà tōng huà.
他正在用无线电话通话。

He is talking on a cordless phone.

Zhè tái wú xiàn diàn huà de xìn hào bù tài hǎo.
这台无线电话的信号不太好。

The signal on this cordless phone is not very good.

Trace each character, then write the word on your own.

无	无	无	无	无	无	无				
线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线
电	电	电	电	电	电	电	电			
话	话	话	话	话	话	话	话	话	话	话